

Unit 5: The environment

Will and won't / The present continuous with future meaning

PHẦN LÝ THUYẾT (Theory in Vietnamese)

1. Will và Won't - Dự đoán về tương lai

Công dụng: Dùng để nói về tương lai, đặc biệt là để đưa ra dự đoán về những điều chúng ta nghĩ sẽ xảy ra.

Cấu trúc:

A. Khẳng định:

- S + **will** + V (nguyên mẫu)
- Ví dụ:
 - The streets **will be** cleaner. (Đường phố sẽ sạch hơn.)
 - The earth **will be** a better place. (Trái đất sẽ là một nơi tốt hơn.)

B. Phủ định:

- S + **won't** (will not) + V (nguyên mẫu)
- Ví dụ:
 - We **won't drive** big cars. (Chúng ta sẽ không lái những chiếc xe to.)
 - We **won't use** so much energy. (Chúng ta sẽ không dùng nhiều năng lượng như vậy.)

C. Nghi vấn:

- **Will** + S + V (nguyên mẫu)?
- Trả lời ngắn: Yes, S + **will**. / No, S + **won't**.
- Ví dụ:
 - **Will** we do anything differently? (Chúng ta có làm gì khác đi không?)
 - → Yes, we **will**. / No, we **won't**.

Lưu ý quan trọng:

- Sau "will" và "won't" luôn là động từ nguyên mẫu (không chia)

- Dạng viết tắt thường dùng: 'll (will), won't (will not)
 - Ví dụ: We**'ll** recycle more. (Chúng ta sẽ tái chế nhiều hơn.)
-

2. Thì Hiện tại tiếp diễn với nghĩa tương lai (Present Continuous with Future Meaning)

Công dụng: Dùng để nói về những điều chúng ta đã sắp xếp, lên kế hoạch để làm trong tương lai. Thường dùng cho các kế hoạch cá nhân.

Cấu trúc:

A. Khẳng định:

- S + am/is/are + V-ing
- Ví dụ:
 - We**'re going** on a walking holiday. (Chúng tôi sẽ đi nghỉ bằng cách đi bộ.)
 - We**'re riding** our bikes from home to our uncle's house. (Chúng tôi sẽ đạp xe từ nhà đến nhà chú.)

B. Phủ định:

- S + am/is/are + not + V-ing
- Ví dụ:
 - We **aren't flying**. (Chúng tôi sẽ không đi máy bay.)
 - We **aren't driving** by car. (Chúng tôi sẽ không lái xe.)

C. Nghi vấn:

- Am/Is/Are + S + V-ing?
- Ví dụ:
 - **Are you travelling** by train? (Bạn có đi tàu không?)
 - What **are** you **doing** next week? (Bạn sẽ làm gì vào tuần tới?)

Dấu hiệu nhận biết:

- Thường có các từ chỉ thời gian: next week, tomorrow, tonight, this weekend
- Nói về những kế hoạch đã được sắp xếp trước

Ví dụ:

- We**'re going** on our holiday next week. (Chúng tôi sẽ đi nghỉ vào tuần tới.)
- I **am travelling** to Germany by train. (Tôi sẽ đi Đức bằng tàu.)

3. Phân biệt Will và Present Continuous (Future Meaning)

WILL:

- Dùng cho dự đoán, ý kiến về tương lai
- Quyết định tức thời
- Những điều chưa chắc chắn sẽ xảy ra
- Ví dụ: The streets **will be** cleaner. (Dự đoán)

PRESENT CONTINUOUS:

- Dùng cho kế hoạch đã sắp xếp
- Những việc đã chuẩn bị, đã định trước
- Thường là kế hoạch cá nhân
- Ví dụ: We^{***}re going^{**} on holiday next week. (Kế hoạch đã sắp xếp)

So sánh:

- I think it **will rain** tomorrow. (Dự đoán - chưa chắc chắn)
 - I^{**}'m meeting^{**} my friend tomorrow at 5pm. (Kế hoạch đã hẹn - chắc chắn)
-

BÀI TẬP (Exercises)

Exercise 1: Complete with 'll, will, or won't

1. In the future, we _____ use so much energy.
 2. Mum _____ stop driving the car to work.
 3. Instead she _____ walk.
 4. Dad _____ grow more vegetables in the garden.
 5. My friends and I _____ throw bottles away – instead we _____ recycle them.
 6. I _____ print my emails – that way I _____ save paper.
 7. The earth _____ be a better place in the future.
 8. We _____ have cleaner streets.
-

Exercise 2: Make predictions using "will" or "won't"

Write sentences about the future using the words given.

1. people / live / on Mars (✓) → _____

2. cars / use / electricity (✓) → _____
 3. schools / exist / in 50 years (X) → _____
 4. robots / do / all the housework (✓) → _____
 5. we / travel / to other planets (✓) → _____
 6. people / speak / only English (X) → _____
 7. the weather / get / warmer (✓) → _____
 8. everyone / have / clean water (✓) → _____
-

Exercise 3: Write questions with "will" and short answers

1. the earth / be / a better place? Q: _____ A: Yes, _____ / No, _____
 2. we / use / less energy? Q: _____ A: Yes, _____ / No, _____
 3. people / recycle / more? Q: _____ A: Yes, _____ / No, _____
 4. the streets / be / cleaner? Q: _____ A: Yes, _____ / No, _____
 5. cars / use / less petrol? Q: _____ A: Yes, _____ / No, _____
-

Exercise 4: Complete with the present continuous (future meaning)

1. We _____ (go) on our holiday next week.
 2. My Dad and I _____ (travel) to my grandma's house.
 3. We _____ (not drive) by car.
 4. We _____ (walk) there.
 5. We _____ (leave) our house at 8 o'clock in the morning.
 6. I _____ (not give) up!
 7. They _____ (ride) their bikes from home to their uncle's house.
 8. We _____ (not fly). We _____ (travel) to Germany by train.
-

Exercise 5: Write about future plans using the present continuous

Use the words to write sentences about arranged plans.

1. I / meet / my friends / tomorrow → _____
 2. We / have / dinner / at 7pm / tonight → _____
 3. She / visit / her grandmother / next weekend →

 4. They / play / football / on Saturday → _____
 5. My family / go / on holiday / next month → _____
 6. He / take / his driving test / next week → _____
 7. We / not watch / TV / tonight → _____
 8. I / study / English / tomorrow morning → _____
-

Exercise 6: Choose the correct form (will/won't or present continuous)

1. I think it (will rain / is raining) tomorrow.
 2. We (will go / are going) to the cinema tonight. I've already bought the tickets.
 3. Don't worry! I (will help / am helping) you with your homework.
 4. She (will be / is being) 13 years old next month.
 5. They (will have / are having) a party on Saturday. Would you like to come?
 6. In the future, people (will live / are living) longer.
 7. I (will meet / am meeting) Tom at 5 o'clock. We arranged it yesterday.
 8. I'm tired. I think I (will go / am going) to bed early tonight.
-

Exercise 7: Complete with will/won't or present continuous

1. A: What _____ you _____ (do) this weekend? B: I _____ (visit) my aunt in the countryside.

2. A: Do you think it _____ (be) sunny tomorrow? B: Yes, I think it _____ (be) a beautiful day.
3. A: _____ you _____ (come) to my party next Saturday? B: Of course! What time _____ it _____ (start)?
4. A: I'm hungry. B: I _____ (make) you a sandwich.
5. A: We don't have any milk. B: Don't worry. I _____ (buy) some when I go to the shop.
6. A: What _____ Sarah _____ (do) this evening? B: She _____ (meet) her friends at the shopping center.
-

Exercise 8: Correct the mistakes

1. I think he will wins the race. → _____
2. We are go to the beach tomorrow. → _____
3. She will be goes to university next year. → _____
4. They are going visit Paris next month. → _____
5. Will people lives on Mars in the future? → _____
6. I'm meet my teacher at 3pm today. → _____
7. It will rains tomorrow. → _____
8. We won't driving to work next week. → _____
-

Exercise 9: Complete the dialogue

Use will/won't or present continuous.

Sarah: What ¹ _____ you _____ (do) this summer?

Tom: My family and I ² _____ (go) to Spain. We ³ _____ (stay) there for two weeks.

Sarah: That sounds great! ⁴ _____ you _____ (fly) there?

Tom: No, we ⁵ _____ (not fly). We ⁶ _____ (drive) because my dad wants to visit some places on the way.

Sarah: I think you ⁷ _____ (have) a wonderful time!

Tom: Thanks! What about you?

Sarah: I ⁸ _____ (not go) anywhere. I ⁹ _____ (stay) at home and ¹⁰ _____ (study) for my exams.

Exercise 10: Write predictions about your city/town

Write 5 sentences about how you think your city/town will change in the future. Use "will" or "won't".

1.

2.

3.

4.

5.

Exercise 11: Write about your plans

Write 5 sentences about your plans for next week. Use the present continuous.

1.

2.

3.

4.

5.

Exercise 12: Mixed practice

Complete the sentences with the correct form (will/won't or present continuous).

1. I _____ (see) the doctor tomorrow at 10am. I made an appointment last week.
 2. I think robots _____ (do) all the housework in the future.
 3. Watch out! You _____ (drop) those plates!
 4. We _____ (have) a test next Monday. The teacher told us yesterday.
 5. In my opinion, people _____ (not use) paper money in 20 years.
 6. I'm sure you _____ (love) this film. It's really good!
 7. My sister _____ (get) married next June. The wedding is all planned.
 8. I don't think it _____ (snow) tomorrow. It's too warm.
-

Exercise 13: Translate to English

1. Tôi nghĩ trời sẽ mưa vào chiều nay. → _____
 2. Chúng tôi sẽ gặp bạn bè vào tối mai. → _____
 3. Trái đất sẽ nóng hơn trong tương lai. → _____
 4. Họ sẽ không đi máy bay. Họ sẽ đi tàu. → _____
 5. Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần này? → _____
 6. Con người sẽ sống trên sao Hỏa. → _____
 7. Tôi sẽ đi học tiếng Anh vào thứ Bảy. → _____
 8. Chúng tôi sẽ không sử dụng nhiều năng lượng. → _____
-

Exercise 14: Writing - Your future predictions

Write a short paragraph (6-8 sentences) about how you think the world will be different in 50 years. Use "will" and "won't" to make predictions about:

- Technology
 - The environment
 - Transportation
 - Education
-
-
-
-

Exercise 15: Writing - Your next holiday

Write a short paragraph (6-8 sentences) about your next holiday or a holiday you would like to have. Use the present continuous to talk about your plans. Include information about:

- Where you're going
- How you're travelling
- What you're doing there
- Who you're going with

Chúc bạn học tốt! Good luck with your studies! 🍀